

Mẫu số 01-A

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỆT MAY HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 902/CBTT-DMH

Huế, ngày 17 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dệt May Huế thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II.2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dệt May Huế

- Mã chứng khoán: HDM
- Địa chỉ: Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thanh Thủy, Thành phố Huế, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0234.3.864.337 Fax:
- Email: info@huegatex.com.vn Website: huegatex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II/2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/07/2026 tại đường dẫn: <https://huegatex.com.vn/vi/co-dong>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.
- Văn bản giải trình số 901/CBTT-DMH ngày 17/07/2026 V/v giải trình về việc biến động LNST Quý II/2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Liên



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND Đã trình bày/phân loại lại
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		873.499.916.245	1.019.646.241.689
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.443.504.909	130.891.327.316
Tiền	111	11	25.443.504.909	7.891.327.316
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		273.048.047	335.216.330
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		25.170.456.862	7.556.110.986
Các khoản tương đương tiền	112		-	123.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			123.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		257.161.906.856	188.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	12(b)	257.161.906.856	188.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.571.168.924	431.960.070.708
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13	250.420.941.264	361.141.372.899
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.253.899.508	50.443.746.901
Phải thu ngắn hạn khác	135	15	8.511.234.839	26.959.718.144
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	16	(6.614.906.687)	(6.584.767.236)
Hàng tồn kho	140	18	233.270.327.755	239.344.650.548
Hàng tồn kho	141		233.672.316.031	240.688.260.600
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(401.988.276)	(1.343.610.052)
Tài sản sinh học ngắn hạn	150	22(a)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		59.053.007.801	29.450.193.117
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	26(a)	3.208.122.528	3.215.508.944
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		55.844.885.273	26.234.684.173

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND Đã trình bày/phân loại lại
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		434.021.054.724	356.127.504.822
Các khoản phải thu dài hạn	210		921.000.000	921.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	15	921.000.000	921.000.000
Tài sản cố định	220		234.882.740.124	253.873.776.171
Tài sản cố định hữu hình	221	19	234.780.330.061	253.714.607.272
- Nguyên giá	222		1.118.663.139.142	1.111.140.934.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(883.882.809.081)	(857.426.327.033)
Tài sản cố định vô hình	227	21	102.410.063	159.168.899
- Nguyên giá	228		3.647.399.579	3.647.399.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.544.989.516)	(3.488.230.680)
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240	23	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	250		181.361.930.859	87.148.925.420
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	25	181.361.930.859	87.148.925.420
Đầu tư tài chính dài hạn	260	12(c)	10.038.129.478	10.018.455.897
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	12(c)	11.184.054.682	11.184.054.682
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	12(c)	(1.145.925.204)	(1.165.598.785)
Tài sản dài hạn khác	270		6.817.254.263	4.165.347.334
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	26(b)	6.817.254.263	4.165.347.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.307.520.970.969	1.375.773.746.511

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND Đã trình bày/phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		736.016.228.022	855.914.956.756
Nợ ngắn hạn	310		557.329.913.493	717.218.652.399
Phải trả người bán ngắn hạn	311	30	130.645.029.633	63.521.886.442
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.366.148.534	2.489.978.219
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	31	139.830.732	30.291.297.317
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	32(a)	11.216.415.981	14.727.276.867
Phải trả người lao động	315		164.688.316.462	167.523.185.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	33	5.709.675.347	6.062.871.067
Phải trả ngắn hạn khác	320	36(a)	3.095.474.179	2.971.943.348
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	37(a)	170.850.007.079	380.297.738.871
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	41	67.619.015.546	49.332.474.701
Nợ dài hạn	330		178.686.314.529	138.696.304.357
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	37(b)	142.686.314.529	102.696.304.357
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		36.000.000.000	36.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		571.504.742.947	519.858.789.755
Vốn chủ sở hữu	410		571.504.742.947	519.858.789.755
Vốn góp của chủ sở hữu	411	43	200.962.590.000	200.962.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.962.590.000	200.962.590.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	46	192.714.171.744	147.478.956.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		177.827.981.203	171.417.243.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		100.887.637.166	50.777.581.460
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		76.940.344.037	120.639.661.573
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.307.520.970.969	1.375.773.746.511

Huế, ngày 03 tháng 07 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Khánh Chi



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hồng Liên

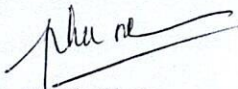
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

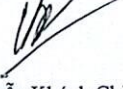
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	49	571.443.121.991	600.844.248.598	1.044.550.766.697	1.103.139.568.073
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	49	292.813.623		327.477.525	5.239.400
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	49	571.150.308.368	600.844.248.598	1.044.223.289.172	1.103.134.328.673
Giá vốn hàng bán	11	50	492.762.231.226	509.737.996.294	886.578.974.356	942.841.829.683
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78.388.077.142	91.106.252.304	157.644.314.816	160.292.498.990
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21	51				
Doanh thu hoạt động tài chính	22	52	10.785.402.962	15.334.933.735	20.260.242.061	23.720.042.190
Chi phí tài chính	23	53	4.442.541.402	7.013.470.148	11.702.790.527	14.529.349.495
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.547.625.748	3.459.304.599	7.751.047.007	7.596.782.601
Chi phí bán hàng	25	54	14.950.321.152	18.015.165.933	28.687.763.703	33.640.952.240
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55	22.012.640.616	16.735.961.709	44.559.340.332	33.282.812.064
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + +21+(22 - 23) - (25 + 26)}	30		47.767.976.934	64.676.588.249	92.954.662.315	102.559.427.381
Thu nhập khác	31	56	3.169.150.488	3.180.731.143	8.189.303.898	5.634.444.666
Chi phí khác	32	57	1.848.589.945	1.591.921.561	5.828.354.145	2.655.472.195
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.320.560.543	1.588.809.582	2.360.949.753	2.978.972.471
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.088.537.477	66.265.397.831	95.315.612.068	105.538.399.852
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	59	8.995.663.218	12.665.292.062	18.375.268.031	18.823.584.877
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	59		23.831.960	-	1.978.722.309
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40.092.874.259	53.576.273.809	76.940.344.037	84.736.092.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	60	1.995	2.666	3.331	3.644
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.995	2.666	3.331	3.644

Huế, ngày 03 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Khánh Chi

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng)


Nguyễn Hồng Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026	2025
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		95.315.612.068	105.538.399.852
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		27.927.652.086	30.528.021.911
Các khoản dự phòng	03		(931.155.906)	(512.021.206)
Lãi / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(148.755.669)	283.955.077
Lãi / lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(12.213.799.534)	(5.189.586.479)
Chi phí đi vay	06		9.826.051.110	7.596.782.601
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119.775.604.155	138.245.551.756
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100.869.678.410	(70.410.282.083)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.015.944.569	51.811.835.365
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65.282.552.376	74.745.400.270
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.644.520.513)	1.640.363.653
Chi phí đi vay đã trả	14		(9.687.322.970)	(7.449.747.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.580.860.632)	(13.065.619.953)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.007.850.000)	(4.021.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		252.023.225.395	171.496.401.316
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(103.149.621.478)	(43.138.958.727)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		73.909.091	290.286.196
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(197.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		131.000.000.000	42.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.139.890.443	4.665.642.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(156.935.821.944)	3.816.970.212
Tiền thu từ đi vay	33		663.244.899.263	651.727.311.992
Tiền trả nợ gốc vay	34		(833.630.049.747)	(685.420.308.502)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.151.466.585)	(39.644.828.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(200.536.617.069)	(73.337.825.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(105.449.213.618)	101.975.546.088
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.891.327.316	54.131.609.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.391.211	1.820.674
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.443.504.909	156.108.976.265

Huế, ngày 03 tháng 07 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Khánh Chi

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Liên



I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3103000140	ngày 17 tháng 11 năm 2005
	3300100628 (thay đổi lần thứ 1)	ngày 21 tháng 05 năm 2012
	3300100628 (thay đổi lần thứ 2)	ngày 10 tháng 11 năm 2016
	3300100628 (thay đổi lần thứ 3)	ngày 17 tháng 02 năm 2017
	3300100628 (thay đổi lần thứ 4)	ngày 09 tháng 04 năm 2018
	3300100628 (thay đổi lần thứ 5)	ngày 30 tháng 12 năm 2021
	3300100628 (thay đổi lần thứ 6)	ngày 22 tháng 07 năm 2022
	3300100628 (thay đổi lần thứ 7)	ngày 29 tháng 06 năm 2023
	3300100628 (thay đổi lần thứ 8)	ngày 31 tháng 12 năm 2024
	3300100628 (thay đổi lần thứ 9)	ngày 04 tháng 01 năm 2025
	3300100628 (thay đổi lần thứ 10)	ngày 01 tháng 07 năm 2025

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300100628 ngày 01 tháng 07 năm 2025 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Huế cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Trị	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên
	Bà Nguyễn Hồng Liên	Thành viên
	Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
	Bà Trần Thị Thuần	Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Nguyễn Hồng Liên	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Hậu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Văn Tư	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Thuần	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Giám đốc điều hành
	Bà Phan Nữ Quỳnh Anh	Trưởng ban
	Bà Phạm Thị Vân Hà	Thành viên
	Ông Hồ Nam Phong	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thanh Thủy, Thành phố Huế, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

II. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Sản xuất các mặt hàng và sản phẩm dệt may; và
- Kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 4.302 nhân viên (1/1/2026: 4.388 nhân viên).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ là tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	5 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	2 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được trình bày ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được lập theo hoạt động kinh doanh của Công ty.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(Đơn vị tính: VND)

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	273.048.047	335.216.330
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.170.456.862	7.556.110.986
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	25.443.504.909	7.891.327.316

2- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	257.161.906.856	257.161.906.856	311.000.000.000	311.000.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu		30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác		11.184.054.682		1.145.925.204	11.184.054.682		1.165.598.785
1	Công ty CP Sợi Phú Bài	7.495.524.000		-	7.495.524.000		-
2	Công ty CP Bông và KDTN Miền Trung	650.000.000		384.251.519	650.000.000		384.228.587
3	Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	1.500.000.000		-	1.500.000.000		-
4	Công ty CP Dệt kim Hanosimex	1.008.000.000		761.673.685	1.008.000.000		781.370.198
5	Công ty CP Sợi Phú Nam	248.770.000		-	248.770.000		
6	Công ty CP Sợi Phú Việt	191.150.682		-	191.150.682		-
7	Công ty CP Sợi Phú Mai	90.610.000		-	90.610.000		

Tỷ lệ vốn nắm giữ cuối kỳ

STT	Chi tiết	Vốn điều lệ	Số tiền góp vốn (Giá ghi sổ)	Giá gốc / vốn điều lệ (%)	Vốn góp sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty CP Sợi Phú Bài	133.000.870.000	7.495.524.000	5,64	6.648.900.000	5,00
2	Công ty CP Bông và KDTN Miền Trung	9.133.800.000	650.000.000	7,12	650.000.000	7,12
3	Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	120.000.000.000	1.500.000.000	1,25	7.741.440.000	6,45
4	Công ty CP Dệt kim Hanosimex	38.000.000.000	1.008.000.000	2,65	1.008.000.000	2,65
5	Công ty CP Sợi Phú Nam (Phú Bài phân phối)	46.000.000.000	248.770.000	0,54	322.350.000	0,70
6	Công ty CP Sợi Phú Việt (Phú Bài phân phối)	70.000.000.000	191.150.682	0,27	310.290.000	0,44
7	Công ty CP Sợi Phú Mai (Phú Bài phân phối)	55.800.000.000	90.610.000	0,16	134.282.419	0,24
Tổng số		471.934.670.000	11.184.054.682		16.815.262.419	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

Công ty có hiệu quả: Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát, Công ty CP Sợi Phú Bài

Công ty có lỗ lũy kế: CP Dệt kim Hanosimex, CP Bông và KDTN Miền Trung.

3. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu		30/06/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		250.420.941.264	361.141.372.899
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 3% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	cuối kỳ chiếm 80%	201.299.219.201	292.176.982.078
+ AURORA INVESTMENTS GLOBAL INC	cuối kỳ chiếm 35%	86.514.678.870	217.176.659.521
+ KAM HING PIECE WORKS LTD	cuối kỳ chiếm 15%	36.848.608.524	64.602.202.253
+ GDI TEXTILE CO.,LTD	cuối kỳ chiếm 4%	10.277.935.350	1.439.771.147
+ ROYAL PACIFIC CORP.	cuối kỳ chiếm 5%	12.991.512.731	-
+ PREMIER EXIM (HK) LIMITED	cuối kỳ chiếm 6%	16.217.341.165	70.929.440
+ SINGTEX PTE.LTD	cuối kỳ chiếm 5%	11.880.276.812	3.940.848.553
+ SUMTEX INDUSTRIAL LIMITED	cuối kỳ chiếm 11%	26.568.865.749	4.946.571.164
- Các khoản phải thu khách hàng khác	cuối kỳ chiếm 20%	49.056.218.282	68.902.086.360
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		65.503.781	62.304.461

4. Phải thu khác

Chi tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
+ TK 1388	464.340.247		3.022.574.001	
+ TK 141	13.747.804		11.886.828	
+ TK 244	6.834.360.000		22.456.761.643	
+ TK 3383	57.305.279		62.659.516	
+ TK 3388	1.141.481.509		1.405.836.156	
+ TK 334 QB			-	
Cộng	8.511.234.839		26.959.718.144	

b) Dài hạn	921.000.000		921.000.000	
- Ký cược, ký quỹ;	921.000.000		921.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

Chi tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6.614.906.687	-		6.584.767.236		
Bùi Thế Quân	2.646.126.716			2.625.087.361		
Nguyễn Trọng Bùi	735.929.142			730.077.769		
TAIJIUH GARMENT CO.,LTD	408.593.001			405.344.278		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	2.419.726.546	-		2.419.726.546		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt (lãi)	404.531.282			404.531.282		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	6.614.906.687	-		6.584.767.236		

7. Hàng tồn kho:

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
- Hàng đang đi trên đường	6.672.808.597	18.843.554.184
- Nguyên liệu, vật liệu	135.489.953.647	106.291.991.381
- Công cụ, dụng cụ	147.326.966	18.697.624
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.592.734.925	74.978.943.636
- Thành phẩm	18.051.435.613	29.016.347.943
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	9.718.056.283	11.538.725.832
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
Cộng	233.672.316.031	240.688.260.600

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang		181.361.930.859		87.148.925.420
- XD CB		181.361.930.859		87.148.925.420
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	302.897.610.204	764.460.901.102	23.915.472.296	10.278.721.593	1.229.881.035	8.358.348.075	1.111.140.934.305
- Mua trong năm		304.976.800	605.329.426	52.045.000	30.000.000		992.351.226
- Đầu tư XDCB hoàn thành	515.871.134	3.271.481.482	920.000.000			2.453.120.298	7.160.472.914
- Tăng khác		783.791.899					783.791.899
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1.414.411.202					1.414.411.202
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	303.413.481.338	767.406.740.081	25.440.801.722	10.330.766.593	1.259.881.035	10.811.468.373	1.118.663.139.142
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	204.296.599.573	617.506.101.307	19.637.084.945	9.820.647.850	1.084.774.741	5.081.118.617	857.426.327.033
- Khấu hao trong năm	7.086.606.975	19.202.776.457	579.951.841	127.913.530	22.686.232	850.958.215	27.870.893.250
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1.414.411.202					1.414.411.202
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	211.383.206.548	635.294.466.562	20.217.036.786	9.948.561.380	1.107.460.973	5.932.076.832	883.882.809.081
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	98.601.010.631	146.954.799.795	4.278.387.351	458.073.743	145.106.294	3.277.229.458	253.714.607.272
- Tại ngày cuối kỳ	92.030.274.790	132.112.273.519	5.223.764.936	382.205.213	152.420.062	4.879.391.541	234.780.330.061

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

110.159.278.861
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

669.471.640.244
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					2.799.307.810	848.091.769	3.647.399.579
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2.799.307.810	848.091.769	3.647.399.579
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm					2.650.609.919	837.620.761	3.488.230.680
- Khấu hao trong năm					51.437.502	5.321.334	56.758.836
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2.702.047.421	842.942.095	3.544.989.516
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					148.697.891	10.471.008	159.168.899
- Tại ngày cuối kỳ					97.260.389	5.149.674	102.410.063

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:3.233.471.579
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính(Không)
- 12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư(Không)

13. Chi phí chờ phân bổ

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	3.208.122.528	3.215.508.944
Cộng	3.208.122.528	3.215.508.944
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	6.817.254.263	4.165.347.334
Cộng	6.817.254.263	4.165.347.334

14. Tài sản khác

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	170.850.007.079	170.850.007.079	622.742.437.626	832.190.169.418	380.297.738.871	380.297.738.871
- Vay ngắn hạn	156.500.190.148	156.500.190.148	621.280.220.347	830.787.834.742	366.007.804.543	366.007.804.543
+ Ngân hàng Công thương	36.591.331.407	36.591.331.407	162.969.171.389	214.132.016.471	87.754.176.489	87.754.176.489
+ Ngân hàng Ngoại thương	45.389.387.563	45.389.387.563	159.714.529.704	244.358.639.527	130.033.497.386	130.033.497.386
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	74.519.471.178	74.519.471.178	298.596.519.254	372.297.178.744	148.220.130.668	148.220.130.668
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.349.816.931	14.349.816.931	1.462.217.279	1.402.334.676	14.289.934.328	14.289.934.328
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000
+ Tập Đoàn DM (ADB)	2.849.816.931	2.849.816.931	1.462.217.279	1.402.334.676	2.789.934.328	2.789.934.328
b, Vay dài hạn	142.686.314.529	142.686.314.529	41.837.448.518	1.847.438.346	102.696.304.357	102.696.304.357
- Vay dài hạn	142.686.314.529	142.686.314.529	41.837.448.518	1.847.438.346	102.696.304.357	102.696.304.357
+ Vay dài hạn ngoại tệ-Tập Đoàn DM (ADB)	76.948.640.160	76.948.640.160	116.332.793	1.847.438.346	78.679.745.713	78.679.745.713
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển	65.737.674.369	65.737.674.369	41.721.115.725	-	24.016.558.644	24.016.558.644
Cộng	313.536.321.608	313.536.321.608	664.579.886.144	834.037.607.764	482.994.043.228	482.994.043.228

c) Các khoản nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

Chi tiêu		30/06/2026	01/01/2026
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 3% trở lên trên tổng số phải trả;	chiếm 55%	72.033.372.916	26.482.899.845
+ CÔNG TY TNHH IN HOA RUIJIA VIỆT NAM	chiếm 7%	9.209.213.235	7.714.933.531
+ YAU KUEN INDUSTRIAL CO., LTD.	chiếm 3%	4.410.568.158	5.928.597.918
+ ROSY BLOSSOM LIMITED	chiếm 5%	6.394.924.896	905.796.204
+ CREATIVE CONCEPT (HK) LIMITED	chiếm 31%	39.997.997.008	3.596.314.036
+ Công ty CP Nguồn Việt Nam	chiếm 3%	4.300.057.367	6.554.584.597
+ Công ty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt	chiếm 4%	5.037.522.892	1.782.673.559
+ CÔNG TY TNHH SỢI VINH HOA	chiếm 2%	2.683.089.360	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	chiếm 45%	58.611.656.717	37.038.986.597
Cộng		130.645.029.633	63.521.886.442
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;			
- Phải trả cho các đối tượng khác			
Cộng			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;			
- Các đối tượng khác			
Cộng			

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
a, Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp QB	715.890.796	4.377.915.019	4.537.339.623	556.466.192
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		6.823.073.637	6.823.073.637	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.092.861.727	1.092.861.727	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.880.860.632	18.375.268.031	21.580.860.632	9.675.268.031
- Thuế thu nhập cá nhân	1.129.985.279	2.333.664.415	3.311.431.351	152.218.343
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.888.079.504	1.056.356.889	831.722.615
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	540.160	277.099.114	276.898.474	740.800
Cộng	14.727.276.867	35.167.961.447	38.678.822.333	11.216.415.981
b, Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ				
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả về phí giám sát đơn hàng, hoa hồng môi giới	3.473.193.484	3.346.788.503
- Chi phí phải trả về gia công sản phẩm	81.097.490	51.657.480
- Chi phí khác	2.155.384.373	2.664.425.084
Cộng	5.709.675.347	6.062.871.067
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	139.830.732	30.291.297.317
Cộng		

20. Chi phí phải trả khác

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.208.582.805	904.725.791
- Bảo hiểm xã hội	394.128	367.472
- Bảo hiểm y tế	3.793.588	3.846.106
- Bảo hiểm thất nghiệp;	49.266	45.934
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 1388)	164.983.288	1.007.055.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	1.717.671.104	1.055.902.408
Cộng	3.095.474.179	2.971.943.348
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

21. Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ

Chi tiêu	01/01/2026	Trích trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	30/06/2026
Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	36.000.000.000	-	-	36.000.000.000
Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ đã hình thành tài sản	-	-	-	-

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chi tiêu	01/01/2026	Trích trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	30/06/2026
Quỹ khen thưởng phúc lợi	49.332.474.701	25.294.390.845	7.007.850.000	67.619.015.546

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

24. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (PL1)

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200.962.590.000	84.892.157.521	127.478.956.722	413.333.704.243
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước		150.784.050.073	20.000.000.000	170.784.050.073
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong năm trước				-
- Lỗ trong năm trước				-
- Giảm khác		(64.258.964.561)	-	(64.258.964.561)
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		(30.144.388.500)		(30.144.388.500)
+ <i>Trích các quỹ</i>		(34.114.576.061)		(34.114.576.061)
+ <i>Giảm khác</i>				-
Số dư đầu năm nay	200.962.590.000	171.417.243.033	147.478.956.722	519.858.789.755
- Tăng vốn trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay		76.940.344.037	45.235.215.022	122.175.559.059
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong năm nay				-
- Lỗ trong năm nay				-
- Giảm khác		(70.529.605.867)	-	(70.529.605.867)
+ <i>Cổ tức năm 2025 phải trả</i>				-
+ <i>Trích các quỹ</i>		(25.294.390.845)		(25.294.390.845)
+ <i>Giảm khác</i>		(45.235.215.022)		(45.235.215.022)
Số dư cuối năm nay	200.962.590.000	177.827.981.203	192.714.171.744	571.504.742.947

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiêu	30/06/2026	30/06/2025
- Vốn góp Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may VN	122.301.220.000	122.301.220.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	78.661.370.000	78.661.370.000
Cộng	200.962.590.000	200.962.590.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2026	30/06/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.962.590.000	200.962.590.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.962.590.000	200.962.590.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0%	0%
d) Cổ phiếu	30/06/2026	30/06/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.096.259	20.096.259
+ Cổ phiếu phổ thông	20.096.259	20.096.259
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	0%	0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2026	30/06/2025
- Quỹ đầu tư phát triển;	192.714.171.744	147.478.956.722
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
Hàng hoá nhận bán hộ (VND)	622.300.898	890.943.927
NPL nhận gia công hàng hóa		
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 1 (BỘ)	486.496,00	153.556,00
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 2 (CÁI)	42.082.093,01	24.959.640,00
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 3 (CUỘN)	224.283,00	119.913,00
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 4 (ĐÔI)	716,00	716,00
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 5 (GÓI)	411.235,00	185,00
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 6 (KG)	21,80	-
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 7 (MÉT)	4.885.975,33	4.908.703,44
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 8 (YARD)	4.313.588,20	2.891.584,62
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
Ngoại tệ USD	843.389,64	198.932,59
Ngoại tệ EUR	-	-
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.	-	-

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.044.533.790.197	1.103.114.320.251
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.976.500	25.247.822
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	1.044.550.766.697	1.103.139.568.073
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	327.477.525	5.239.400

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.320.596.055	18.265.756.891
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	870.258.378.301	924.576.072.792
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	886.578.974.356	942.841.829.683

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.389.912.359	1.802.724.283
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4 749 978 084	3 096 576 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.080.905.159	17.120.335.173
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 039 446 459	1.700.406.734
Cộng	20.260.242.061	23.720.042.190

5. Chi phí tài chính

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Lãi tiền vay	7.751.047.007	7.596.782.601
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.447.813.390	6.046.061.330
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	503 930 130	886 505 564
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	11.702.790.527	14.529.349.495

6. Thu nhập khác

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	73 909 091	274 545 455
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	8.115.394.807	5.359.899.211
Cộng	8.189.303.898	5.634.444.666

7. Chi phí khác

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	73.909.091	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	-	2.042.841
- Các khoản khác.	5.754.445.054	2.653.429.354
Cộng	5.828.354.145	2.655.472.195

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	44.559.340.332	33.282.812.064
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Tiền lương quản lý	24.096.142.126	14.507.658.982
Khấu hao	1.490.478.789	1.648.132.900
Các khoản trích dự phòng	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	18.972.719.417	18.775.153.082
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	28.687.763.703	33.640.952.240
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí vận chuyển, hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng	25.935.404.248	30.376.300.566
Vận chuyển, hoa hồng sợi	11.703.634.606	12.353.913.521
Vận chuyển, giám sát may	14.231.769.642	18.022.387.045
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.752.359.455	3.264.651.674
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.809.068.522	480.428.111.071
- Chi phí nhân công	313.024.937.771	294.141.579.029
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.958.700.473	30.528.021.911
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.289.586.098	123.797.241.406
- Chi phí khác bằng tiền	30.832.668.453	27.975.011.563
Cộng	949.914.961.317	956.869.964.980

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.375.268.031	18.823.584.877
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.375.268.031	18.823.584.877

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	1.978.722.309
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	1.978.722.309

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	663.244.899.263	651.727.311.992
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chi tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	833.630.049.747	685.420.308.502

VIII. Những thông tin khác

	Giá trị giao dịch	
	Năm 2026	Năm 2025
1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Gốc vay ADB	79.798.457.091	82.556.514.248
Gốc vay dự án Quảng Bình		11.600.000.000
Lãi vay ADB	2.214.036.948	2.565.404.071
Lãi vay dự án Quảng Bình		468.639.999
Trả trước mua dịch vụ		
Mua hàng hóa, dịch vụ	108.809.524	60.000.000
Trả cổ tức bằng tiền	18.345.183.000	24.460.244.000
Tạm ứng cổ tức		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Thanh toán gốc vay dự án Quảng Bình		11.600.000.000
Thanh toán gốc vay ADB	1.388.584.384	1.390.894.962
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Trung tâm thời trang Vinatex		
Khoản phải thu	16.484.580	19.748.400
Bán hàng hóa	210.329.583	145.151.388
Mua dịch vụ	61.993.342	43.085.130

Công ty Cổ Phần Thời Trang Hòa Thọ

Khoản phải thu	17.743.114	16.431.999
Bán hàng hóa và dịch vụ	132.024.817	143.689.070
Mua dịch vụ (Hoa hồng đại lý)	39.607.445	33.998.722

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Khoản phải trả		
Khoản phải thu	6.511.220	11.322.820
Khoản trả trước		
Bán hàng hóa	338.473.485	52.959.084
Bán dịch vụ	373.636	384.545
Mua dịch vụ	22.582.347	15.887.725
Mua hàng hóa	1.245.454	219.361.818

Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân

Khoản phải thu	24.764.867	46.485.778
Bán hàng hóa	129.968.181	110.530.910
Bán dịch vụ	1.288.471	3.615.277
Mua dịch vụ	38.990.454	33.159.272
Mua hàng hóa	4.294.908	12.050.927

Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội

Khoản phải trả	101.515.680	3.485.545.240
Mua hàng hóa	643.916.000	3.227.356.704

Công ty CP Vinatex Phú Hưng

Khoản phải trả		
Mua hàng hóa	33.580.800	
Bán hàng hóa		2.527.358.720

2. Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**Thành viên Hội đồng quản trị****Thù lao, lương**

Ông Nguyễn Đức Trí	Chủ tịch	707.250.000	705.300.000
Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên	422.250.000	550.967.000
Bà Nguyễn Hồng Liên	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên		205.300.000
Bà Trần Thị Thuần	Thành viên	42.000.000	14.000.000

Thành viên Ban Điều hành**Lương và thưởng**

Bà Nguyễn Hồng Liên	Tổng Giám đốc	986.184.538	830.779.000
Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	657.758.081	662.755.711
Ông Nguyễn Tiến Hạo	Phó Tổng Giám đốc	650.484.639	669.665.912
Ông Đào Văn Tư	Phó Tổng Giám đốc	646.692.788	589.930.801
Bà Trần Thị Thuần	Phó Tổng Giám đốc	653.692.788	590.238.000
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Giám đốc điều hành	528.972.941	566.842.366
Bà Nguyễn Khánh Chi	Kế toán trưởng	481.737.657	503.852.097

Thành viên Ban Kiểm soát**Thù lao, lương và thưởng**

Bà Phan Nữ Quỳnh Anh	Trưởng ban	183.292.954	203.224.465
Bà Phạm Thị Vân Hà	Thành viên	76.600.000	82.000.000
Ông Hồ Nam Phong	Thành viên	255.239.466	363.414.873

3. Giao dịch khác với người quản lý chủ chốt

Trả cổ tức bằng tiền

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

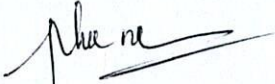
Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

Chi tiêu	Sản phẩm sợi	Sản phẩm may
Nguyên giá tài sản cố định	495.292.751.963	301.186.827.521
Doanh thu	374.981.890.189	651.722.267.867
Kết quả	28.032.565.918	58.511.550.001

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Người lập biểu


Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng


Nguyễn Khánh Chi

Huế, ngày 03 tháng 07 năm 2026



Tổng Giám đốc


Nguyễn Hồng Liên

